TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2017
V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Lam.

2. Ông Lâm Văn Bình.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Hồ Thị Y Phụng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đực – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 167/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2017, về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị P, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh KG. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn K, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: ấp L, xã B, huyện N, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3. Người làm chứng: Bà Lê Thị T, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: ấp L, xã B, huyện N, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2017 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Lê Thị P, trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2009 chị và anh Lê Văn K kết hôn với nhau, hôn nhân do tự tìm hiểu trước 4-5 năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh KG vào ngày 21/01/2009. Sau khi cưới chị và anh K sống bên gia đình chị ở huyện K, tỉnh KG. Đến năm 2011 thì vợ chồng cự cãi do

bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, anh K nghe lời dì ruột của anh K không lo lắng cho chị. Ngoài ra vợ chồng không còn mâu thuẫn nào khác. Anh K bỏ đi làm ở đâu chị cũng không rõ, chỉ biết trước lúc kết hôn anh K làm ở Rạch Giá. Vợ chồng không còn sống chung từ đó cho đến nay. Từ lúc không còn sống chung, vợ chồng không có gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm. Nay nhận thấy tình cảm không còn chị P yêu cầu được ly hôn với anh K.

2. Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống cùng anh K thì chị và anh K không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng. Bị đơn anh Lê Văn K đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh K vẫn không có mặt cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Người làm chứng bà Lê Thị T, trình bày: Bà là chị ruột thứ năm của anh K. Hiện anh K đi làm ở Bình Dương, lâu lâu anh K về ở nhà bà. Bà biết anh K, chị P không sống chung mấy năm. Khi Tòa án giao thông báo bà có điện cho anh K, anh K nói ngày 15/8/2017 về Tòa án giải quyết ly hôn với chị P nhưng anh K không về. Vì công ty anh K đã dời nơi khác nên chắc không về được. Bà biết chị P, anh K chung sống không có con chung, còn tài sản và nợ chung có không thì bà không rõ. Giữa bà và anh K, chị P không có mâu thuẫn gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Cho chị Lê Thị P được ly hôn với anh Lê Văn K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Lê Thị P có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự yêu cầu giải quyết ly hôn giữa chị và anh Lê Văn K thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Lê Văn K, người làm chứng bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng anh K, bà T vắng mặt, không có lý

do. Bà T đã có lời khai với Tòa án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh K, bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị P và anh Lê Văn K được pháp luật công nhận. Vì, có đăng ký kết hôn, theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển 01/2002 ngày 21/01/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K, tỉnh KG là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa chị Lê Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn K. Xét, yêu cầu của chị P là có căn cứ để chấp nhận, vì trong quá trình chung sống chị P cho rằng anh K nghe lời người thân không lo lắng cho chị, vợ chồng thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy trong hôn nhân vợ chồng cần phải thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung cùng nhau nhưng chị P, anh K không còn sống chung từ 2011 cho đến nay đã được 06 năm. Anh K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm nhưng anh K vẫn không có văn bản ghi ý kiến, không đến Tòa án hòa giải với chị P để vợ chồng hàn gắn tình cảm với nhau. Đồng thời người làm chứng bà Lê Thị T là chị ruột của anh K trình bày anh K, chị P không sống chung mấy năm, anh K nói với bà về Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị P nhưng anh K lại không về. Điều này chứng tỏ hôn nhân giữa chị P, anh K không thể hàn gắn được, mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị P là có căn cứ để chấp nhận được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Lê Thị P được ly hôn với anh Lê Văn K.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung anh K không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án về con chung, tài sản chung, nợ chung. Riêng chị P trình bày trong quá trình chị và anh K chung sống thì không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Buộc nguyên đơn chị Lê Thị P chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 05645 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bị đơn anh Lê Văn K không phải chịu tiền án phí ly hôn.

Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị P. Cho chị Lê Thị P được ly hôn với anh Lê Văn K.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị P chịu 300.000đ án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo lai thu số 05645 ngày 25/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/10/2017), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện N;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung